Thông số	Chevrolet Captiva
Kích thước	
Kích thước tổng thể D x R x C (mm)	4.673 x 1.868 x 1.756
Chiều dài cơ sở (mm)	2.707
Khoảng sáng gầm xe	165
Vệt bánh xe trước / sau (mm)	1.569 / 1.576
Khối lượng bản thân (kg)	1.823
Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (kg)	2.377
Bán kính vòng quay tối thiểu (m)	5.8
Kích thước lốp	235/50R19
Kích thước lốp dự phòng	215/70R16
Dung tích bình nhiên liệu (l)	65
Thông số	Chevrolet Captiva
Ngoại thất	
Lưới tản nhiệt mạ crôm	Có
Rửa đèn pha	Có

Đèn pha	Halogen, Thấu kính
Đèn chiếu sáng ban ngày LED	Có
Đèn sương mù phía trước có viền crôm trang trí	Có
Gương chiếu hậu điều khiển điện, gập điện, có sấy, tích hợp đèn báo rẽ	Có
Tay nắm cửa mạ crôm	Có
Ốp bảo vệ thân xe	Có
Đèn hậu LED	Có
Thanh giá nóc	Có
Ăng ten tích hợp kính sau	Có
Bậc lên xuống	Có
Ống xả kép thể thao, có đầu mạ crôm	Có
La zăng	Hợp kim nhôm 19″, hai tông màu
La zăng bánh dự phòng	Thép 16″

Thông số	Chevrolet Captiva
Ngoại thất	
Lưới tản nhiệt mạ crôm	Có
Rửa đèn pha	Có
Đèn pha	Halogen, Thấu kính
Đèn chiếu sáng ban ngày LED	Có
Đèn sương mù phía trước có viền crôm trang trí	Có
Gương chiếu hậu điều khiển điện, gập điện, có sấy, tích hợp đèn báo rẽ	Có
Tay nắm cửa mạ crôm	Có
Ốp bảo vệ thân xe	Có
Đèn hậu LED	Có
Thanh giá nóc	Có
Ăng ten tích hợp kính sau	Có
Bậc lên xuống	Có
Ống xả kép thể thao, có đầu mạ crôm	Có

La zăng	Hợp kim nhôm 19″, hai tông màu
La zăng bánh dự phòng	Thép 16″

Thông số	Chevrolet Captiva
Nội thất	
Vô lăng 3 chấu bọc da	Có
Màn hình hiển thị đa thông tin	Có
Gương chiếu hậu trong xe chống chói	Có
Ghế bọc da	Có
Hệ thống điều hòa không khí tự động, 2 vùng khí hậu	Có
Lọc khí bằng ion	Có
Hệ thống kiểm soát chất lượng không khí	Có

Thông số	Chevrolet Captiva
Trang bị tiện nghi	
Đèn pha tự động bật/tắt	Có

Tay lái trợ lực thủy lực, điều khiển điện	Có
Tay lái điều chỉnh 4 hướng	Có
Khởi động bằng núm xoay	Có
Chìa khóa thông minh	Có
Hệ thống âm thanh	Màn hình cảm ứng 7 inch, Kết nối MyLink, 6 loa
Điều chỉnh âm thanh trên tay lái	Có
Đàm thoại rảnh tay	Có
Ga tự động (Cruise control)	Có
Ghế lái chỉnh điện 8 hướng	Có
Hàng ghế thứ 2 chia 40/60, gập 90 độ	Có
Hàng ghế thứ 3 chia 50/50, gập 90 độ	Có
Ngăn chứa đồ phía trước có đèn chiếu sáng	Có
Giá đựng cốc trước	Có
Ổ cắm điện trước/sau	Có

Cửa sổ điều chỉnh điện, chống kẹt kính cửa lái	Có
Đèn trần	Có
Cửa sổ trời điều khiển điện	Có
Túi đựng đồ hàng ghế trước	Có
Tấm chắn nắng tích hợp gương	Có
Sấy kính sau	Có
Đèn bậc lên xuống và đèn trang trí gầm ghế trước và hàng ghế thứ 2	Có
Gạt mưa kính trước tự động	Có
Gạt mưa kính sau gián đoạn	Có

Thông số	Chevrolet Captiva
Động cơ	
Loại động cơ	Loại động cơ 2.4L DOHC, MFI, 4 xi lanh thẳng hàng
Dung tích xi lanh (cc)	2,384
Công suất tối đa (HP/rpm)	165/5,600

Mô men xoắn cực đại (Nm/rpm)	230/4,600
Loại nhiên liệu	Xăng
Tiêu chuẩn khí thải	EURO 4
Hệ thống truyền động	Tự động 6 cấp
Mức tiêu thụ nhiên liệu trong đô thị	13.01 L / 100 Km
Mức tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị	7.77 L / 100 Km
Mức tiêu thụ nhiên liệu kết hợp	9.7 L / 100 Km

Thông số	Chevrolet Captiva
An toàn	
Hệ thống phanh trước / sau	Đĩa / Đĩa
Hệ thống chống bó cứng phanh (ABS)	Có
Hệ thống treo sau cân bằng tự động	Có
Hệ thống cân bằng điện tử (ESC)	Có
Hệ thống chống trượt (TCS)	Có

Hỗ trợ xuống dốc (HDC)	Có
Báo áp suất lốp từng bánh xe (TPMS)	Có
Cảnh báo phương tiện di chuyển ngang khi lùi xe	Có
Cảnh báo điểm mù	Có
Cảnh báo va chạm trước/sau	Có
Camera lùi	Có
Hệ thống túi khí	6 túi khí
Hệ thống dây an toàn	3 điểm (6 vị trí), 2 điểm (1 vị trí)
Đèn phanh trên cao	Có
Cảnh báo thắt dây an toàn ghế lái và ghế phụ	Có
Phanh tay điều khiển điện	Có
Hệ thống chống trộm	Có
Khóa cửa tự động sau khi rời xe	Có
Khóa cửa tự động khi xe di chuyển	Có

CHEVROLET
CAPTIVA LTZ

ECOTEC

CAPTIVA

Trip A
606.3 km
P km 58499
x1000 RPM
km/h
AIRBAG